

Chi tiết mã HS 7010.90.99

Mã HS	7010.90.99
Mô tả hàng hóa	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	31/10/2026 23:48:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70109099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10514
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10514
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10514
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
-----	-------------	-----------	----------------	----	------------------	---------	------------

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9997
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9948
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9948
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9948
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9948
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9948
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9948
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E10000
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10000
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10000
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10000

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10000
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10000
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10001
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10001
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10001
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10001
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10001
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10001
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10002
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9954
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9960
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9960
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9960
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9960
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9960
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9960
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9985
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9985
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9985
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9985
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9985
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9985
VCFTA	2022	2022	4	VC!D10032
VCFTA	2023	2023	2	VC!E10032
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10032
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10032

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10032
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10032
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10023
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10023
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10023
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10023
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10023
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10023
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D10023
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E10023
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F10023
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G10023
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H10023
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10023
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D10034
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E10034
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F10034
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G10034
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H10034
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10034
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D10033
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E10033
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F10033
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G10033
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H10033
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9980
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9980
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9980
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9980
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9980
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9980
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9980
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10017
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10017
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10017
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10017
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10017
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10017
RCEP B	2022	2022	0	B!D10017
RCEP B	2023	2023	0	B!E10017
RCEP B	2024	2024	0	B!F10017
RCEP B	2025	2025	0	B!G10017
RCEP B	2026	2026	0	B!H10017
RCEP B	2027	2027	0	B!I10017
RCEP C	2022	2022	0	C!D10017
RCEP C	2023	2023	0	C!E10017
RCEP C	2024	2024	0	C!F10017
RCEP C	2025	2025	0	C!G10017
RCEP C	2026	2026	0	C!H10017
RCEP C	2027	2027	0	C!I10017
RCEP D	2022	2022	0	D!D10016

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10016
RCEP D	2024	2024	0	D!F10016
RCEP D	2025	2025	0	D!G10016
RCEP D	2026	2026	0	D!H10016
RCEP D	2027	2027	0	D!I10016
RCEP E	2022	2022	0	E!D10020
RCEP E	2023	2023	0	E!E10020
RCEP E	2024	2024	0	E!F10020
RCEP E	2025	2025	0	E!G10020
RCEP E	2026	2026	0	E!H10020
RCEP E	2027	2027	0	E!I10020
RCEP F	2022	2022	0	F!D10017
RCEP F	2023	2023	0	F!E10017
RCEP F	2024	2024	0	F!F10017
RCEP F	2025	2025	0	F!G10017
RCEP F	2026	2026	0	F!H10017
RCEP F	2027	2027	0	F!I10017
VIFTA	2024	2024	16	VI!F9261
VIFTA	2025	2025	12	VI!G9261
VIFTA	2026	2026	8	VI!H9261
VIFTA	2027	2027	4	VI!I9261

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7010.90 có 4 dòng thuế; dòng 7010.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7010.90.10 Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thốt cổ; 7010.90.40 Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch; 7010.90.91 Có dung tích trên 1 lít	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7010.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 7010.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10514), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.